

2

Tại sao Có Tiếng Hán-Việt trong Tiếng Việt?

1. Ở chương 1, chúng ta đã tạm định-nghĩa tiếng Hán-Việt là "lối đọc chữ Hán của người Việt". Dù chỉ là một định-nghĩa chưa đầy-đủ, nhưng có thể căn-cứ vào đó để tìm-hiểu nguồn-gốc của tiếng Hán-Việt.

Chúng ta cũng đã biết chữ Hán là chữ viết của người Tàu. Trong những câu toàn là tiếng Hán-Việt, chúng ta không hiểu, nên biết ngay là tiếng Hán-Việt. Tuy-nhiên, trong câu nói hàng ngày của người Việt, cũng như trong thơ-văn có khá nhiều tiếng tiếng Hán-Việt. Thí-dụ như, "Người Việt không cần phải học tiếng Tàu, không cần phải học tiếng Anh, tiếng Pháp, vẫn có thể nói được tiếng Việt rất giỏi." Trong câu này, **Việt, cần, học, Anh, Pháp, thể** là tiếng Hán-Việt.

Tại sao trong câu nói của người Việt có tiếng Hán-Việt?

2. Ôn lại lịch-sử gần năm nghìn năm của người Việt, chúng ta thấy người Việt lúc nào cũng phải đương-đầu với người phương Bắc, tức là người Tàu (còn gọi là Chệt, Khách, Khách-trú, Hán, Hoa, Trung-hoa, Trung-quốc), một giống người rất hung-bạo và độc-ác. Chúng ta còn phải chấp-nhận những sự thật rất đau lòng. Dù rằng người Việt đã có những ngày tháng vinh-quang, nhưng cũng có những giây-phút vô-cùng nhục-nhã.

Triều-đại đầu tiên là nhà **Hồng-Bàng**. Nhà Hồng-Bàng kéo dài 2621 năm (từ năm 2879 đến năm 258 trước dương-lịch).

Triều-đại thứ hai là nhà **Thục** (từ năm 257 đến năm 207 trước dương-lịch).

Kế tiếp là nhà **Triệu**. Nhà Triệu kéo dài gần một trăm năm (từ năm 207 đến năm 111 trước dương-lịch). Sau đó, nước Việt bị lệ-thuộc người phương Bắc.

Thời-kì Bắc-thuộc này kéo dài 150 năm (từ năm 111 trước dương-lịch đến năm 39 dương-lịch).

Kế tiếp là ba năm oai-hùng của triều-đại Hai Bà Trưng (từ năm 40 đến năm 43).

Sau Hai Bà Trưng là *thời-kì Bắc-thuộc lần thứ hai*. Trong thời-kì này, quân Tàu dã-man tàn-bạo hơn trước rất nhiều, người Việt cũng phải kéo dài thời-gian ô-nhục lâu hơn, từ năm 43 đến năm 544, tức là 501 năm.

Tiếp theo là nhà Lí Trước (còn gọi là nhà Tiền-Lí, để phân-biệt với nhà Lí Sau hay nhà Hậu-Lí (1009-1225)). Nhà Lí Trước kéo dài gần sáu mươi năm (từ năm 544 đến năm 602).

Sau nhà Lí Trước là *thời-kì Bắc-thuộc lần thứ ba*. Thời-kì này bắt đầu năm 602. Ba trăm năm sau, người Việt nổi lên đòi tự-trị (Năm 906, Khúc-Thừa-Dụ, quê ở Hồng-châu, Hải-dương được dân-chúng tôn làm tiết-độ-sứ), nhà Đường bên Tàu cũng phải chấp-thuận. Mãi tới năm 939, với tài lĩnh-đạo của Ngô-Quyền, người Việt mới giành lại được hoàn-toàn độc-lập.

Xem thế, từ ngày lập thành một đất-nước có bờ-cõi rõ-ràng (năm 2879 trước dương-lịch) cho tới năm 939, người Việt bị lệ-thuộc người Tàu (người Hán) ba lần, kéo dài gần một nghìn năm.

Trong ba thời-kì đau-khổ này, hàng ngày người Việt phải tiếp-xúc với quân Tàu. Quân Tàu là kẻ thống-trị, là người nắm quyền, có sức mạnh, có khí-giói. Vì thế, trong mọi hoạt-động, từ giấy tờ hành-chính cho đến việc học-hành đều phải dùng chữ Tàu và tiếng Tàu. Dần-dần, trong tiếng Việt cũng có một số tiếng Tàu được dùng như tiếng mượn hay tiếng xen-kê.

(Cũng giông-giống như bây giờ, người Việt ở Pháp nói tiếng Việt thường chêm thêm tiếng Pháp, người Việt ở Mĩ nói tiếng Việt thường thêm ô-kê (*okay*, OK = được, bằng lòng, chấp-nhận), ti-vi (*TV*, như xem ti-vi = xem truyền-hình), sóp-pinh (*shopping*, như đi sóp-pinh = đi mua-sắm), hai (*hi*, tiếng chào khi gặp nhau)...)

Đến khi độc-lập, dấu vết tiếng Tàu trong đời sống của người Việt vẫn còn. Đến ngày nay cũng vẫn tương-tự như vậy.

3. Những dấu vết của sự vay-mượn tiếng Tàu có thể thấy trong mấy loại sau đây:

a. - Chữ viết ngày xưa đã mất, nên dù đã giành lại được độc-lập, người Việt vẫn phải dùng chữ Hán trong việc hành-chính và học-hành (chẳng khác gì lúc bị lệ-thuộc Tàu). Có nghĩa là Tàu trước đây đọc thế nào, người Việt cũng đọc giông-giống như vậy.

(Nếu có khác cũng chỉ như người Việt nói tiếng Tàu và người Tàu nói tiếng Tàu, hay người Việt nói tiếng Mĩ và người Mĩ nói tiếng Mĩ... Có nghĩa

là không đúng một trăm phần trăm, nhưng vẫn là tiếng Tàu, vẫn là tiếng Mĩ.
[Chú không phải là tiếng Việt - cũng không phải là đọc trại đi]

Đó là tiếng Hán-Việt để học, để đọc sách.

Như vậy, thứ tiếng Hán-Việt này là tiếng Tàu vào những năm cuối của thời-kì Bắc-thuộc lần thứ ba, tức là tiếng Tàu vào cuối đời nhà Đường bên Tàu.

ã. - Khi nói tiếng Việt, người Việt cũng mượn một số tiếng Tàu như loại trên, nhưng vì ở trong câu nói nên đôi khi đã được Việt hoá. Thí-dụ:

Tiếng Tàu dùng để đọc sách và học-hành là "cảm ân". Trong câu nói hàng ngày dần-dần trở thành "cám ơn". "Ân-nghĩa" dần-dần trở thành "ơn-nghĩa".

Như vậy, có thể phân-biệt như sau:

Cảm-ân, ân-nghĩa, sai-khiển, áp, chích, chủ... là tiếng Hán-Việt.

Cám ơn, ơn-nghĩa, sai-khiển, ép, chiếc, chúa... là tiếng Hán-Việt đã được Việt-hoá hay tiếng Việt có nguồn-gốc là tiếng Hán-Việt; cũng có thể là một thứ tiếng Tàu ngày xưa.

â. - Ngoài ra, còn một số tiếng Hán-Việt mà rất nhiều người Việt cứ tưởng là tiếng Việt. Thí-dụ:

Đầu (trong đầu-óc), quần-áo, không, thật, giả, giảm, gian, hũ, tiên (trong trước tiên), tiên (trong ông tiên, bà tiên, cô tiên), diên (trong diên-khùng), sai (trong sai-lâm)...

4. Xem thế, tiếng Hán-Việt là một thứ tiếng Tàu cổ, nói đúng hơn là tiếng Tàu vào cuối đời nhà Đường bên Tàu, người Việt dùng để đọc chữ Hán, và dùng làm tiếng mượn trong câu nói hàng ngày.

Một câu hỏi có thể đặt ra:

- Tiếng Hán-Việt và tiếng Tàu vào cuối đời nhà Đường bên Tàu có giống nhau hoàn-toàn không?

- Tất-nhiên là không giống nhau hoàn-toàn, sự khác biệt cũng tương-tự như người Việt nói tiếng Tàu và người Tàu nói tiếng Tàu, hay người Việt nói tiếng Mĩ và người Mĩ nói tiếng Mĩ. Nhưng vào thời còn bị lệ-thuộc Tàu và khi mới độc-lập, người Việt có thể dùng tiếng Hán-Việt để nói chuyện với người Tàu rất dễ-dàng.

Hơn nữa, tiếng Hán-Việt còn có dấu-vết của một số tiếng khác như tiếng Ngô (trong thời-gian dưới sự cai-trị của Đông-Ngô)

Thêm vào đó, vì kiêng tên những nhân-vật quan-trọng, có nhiều tiếng bị đổi khác. Thí-dụ: **Lị** phải đổi là **lợi**, vì Lị là tên của vua Lê-Thái-Tổ; **tông** phải đổi thành **tôn**, vì tên của vua Thiệu-Trị là Miên-Tông và miếu-hiệu của vua Tự-Đức là Dục-Tông Anh-Hoàng-Đế. Vì thế, người Việt phải nói là lợi-ích, lợi-khí, lợi-dụng, tôn-giáo, tôn-chỉ...

Cũng có thể vì mỗi người đọc một khác, mỗi địa-phương nói một lối. Thí-dụ:

Lĩnh và **lãnh** (trong lĩnh-tự, lĩnh-đạo...)

Nguyên và **nguồn** (trong nguyên-đán, nguyên-nhân...)

Nhân và **nhơn** (trong nhân-ái, nhân-nghĩa...)

Thụ và **thọ** (trong thụ-ân, thụ-giáo...)

Và còn nhiều lí-do khác, kể cả việc người dạy học không biết cách đọc chữ Hán sợ mất mặt với người hỏi nên phải bịa ra.

5. - Tiếng Hán-Việt ngày xưa và ngày nay có khác nhau không?
 - Có khác nhưng không khác lắm. Tiếng Hán-Việt không phải là sinh-ngữ nên không thay-đổi, nếu có thay đổi thường vì hai lí-do: (1) Kiêng tên những người quan-trọng, như **tông** phải đọc là **tôn**. (2) Đọc sai.
 - Có gì để chứng-minh là tiếng Hán-Việt ít thay-đổi không?
 - Có chú. Vì tiếng Hán-Việt là tiếng Tàu đời nhà Đường bên Tàu, nên người biết tiếng Hán-Việt đọc thơ đời nhà Đường vẫn thấy hay; không phải chỉ ở ý-nghĩa, mà còn ở âm-thanh. Trái lại, ở bên Tàu, tiếng Tàu đời nhà Đường theo thời-gian đã đổi khác. (Theo sự tìm-hiểu trong ngành ngôn-ngữ, một tiếng nói sau một nghìn năm trở thành một tiếng nói khác.) Vì thế, người Tàu bây giờ đọc thơ Đường không còn thấy hay về âm-thanh nữa.

6. Nói tóm lại, định-nghĩa ở chương 1, "tiếng Hán-Việt là lối đọc chữ Hán của người Việt", tuy không hoàn-toàn đúng nhưng cũng không sai.

Không hoàn-toàn đúng vì người nghe có ý-nghĩ, tiếng Hán-Việt hay lối đọc chữ Hán của người Việt là sản-phẩm của người Việt, do người Việt đặt ra. Thật ra, lối đọc chữ Hán của người Việt là một thứ tiếng Tàu ngày xưa, mà giai-đoạn chót là đầu thế-kỷ thứ mười. Tuy-nhiên, thứ tiếng Tàu đó ngày nay không còn nữa, vết-tích còn lại là cách đọc chữ Hán của người Việt. Vì chỉ là vết-tích, chứ không phải là một sinh-ngữ nên thay-đổi rất ít.

Ngắn-gọn hơn, có thể nói:

"Tiếng Hán-Việt là một lối đọc chữ Hán thấy ở trong khối người nói tiếng Việt. Tiếng Hán-Việt còn thấy trong tiếng Việt như tiếng mượn. Lối đọc ấy, các tiếng mượn ấy có nguồn-gốc là một thứ tiếng Tàu vào cuối thế-kỉ thứ chín, đầu thế-kỉ thứ mười."

Sơ-lược về Lịch-sử Việt-Nam

1. Triều-đại đầu tiên là nhà HỒNG-BÀNG, kéo dài 2621 năm (2879-258 trước dương-lịch), tên nước là Văn-Lang, kinh-đô là Phong-châu (nay thuộc Vĩnh-yên).
2. Triều-đại thứ hai là nhà THỤC (257-207 trước dương-lịch), tên nước là Âu-Lạc, kinh-đô là Phong-khê (nay thuộc Vĩnh-yên).
3. Kế tiếp là nhà TRIỆU (207-111 trước dương-lịch), tên nước là Nam-Việt, kinh-đô là Phiên-ngung (ngày nay thuộc tỉnh Quảng-đông, phía nam nước Tàu [Trung-quốc]).
4. Bắc-thuộc lần thứ nhất, kéo dài 150 năm (111 trước dương-lịch - 39 dương-lịch), đất nước của người Việt bị chia thành ba quận: Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam.
5. Hai Bà Trưng giành lại độc-lập (40-43), kinh-đô là Mê-linh (nay thuộc Phúc-yên).
6. Bắc-thuộc lần thứ hai, kéo dài 501 năm (43-544). Mã-Viện tiêu-diệt văn-hoá Việt: tịch-thu trống đồng của người Việt, bắt dân Việt theo luật-lệ Tàu; đổi Giao-chỉ thành Giao-châu. Bao nhiêu cuộc nổi dậy thất-bại, bà TRIỆU (248) khí-thế hùng-mạnh, cũng bị dẹp tan. Phải đợi tới Lí-Bôn khởi-nghĩa (541-544) mới giành được độc-lập.
7. Nhà Lí (trước) (544-602). Lí-Bôn lên ngôi vua, lấy hiệu là Lí-Nam-Đế, đặt tên nước là Vạn-Xuân, kinh-đô là Long-biên. Nhà Lương bên Tàu đem quân sang gây chiến, Lí-Nam-Đế bỏ Long-biên, lui về Khuất-liêu (Hưng-hoá), trao quyền cho Triệu-Quang-Phục. Triệu-Quang-Phục lập căn-cứ ở đầm Dạ-trạch (đầm Nhất-dạ, phủ Khoái-châu, Hưng-yên). Khi Lí-Nam-Đế mất, Triệu-Quang-Phục thành-công, lên ngôi, xưng là Triệu-Việt-Vương. Năm 571, Lí-Phật-Tử cướp ngôi của Triệu-Việt-Vương, xưng là Hậu-Lí-Nam-Đế. Năm 602, quân Tàu sang đánh, Lí-Phật-Tử yếu thế, phải đầu-hàng.
8. Bắc-thuộc lần thứ ba, kéo dài 337 năm (602-939). Trong thời-kì này người Tàu rất khắc-nghiệt. Nhưng càng bị bóc-lột bao nhiêu, người Việt càng nổi dậy mạnh-mẽ bấy nhiêu. Năm 939, Ngô-Quyền dẹp tan quân Nam-Hán trên sông Bạch-đăng, giành lại hoàn-toàn độc-lập cho người Việt.
9. Nhà Ngô (939-965)

10. **Mười Hai Sứ-quân (945-967)**. Đinh-Bộ-Lĩnh, người Hoa-lư (Ninh-bình), chấm dứt mười hai sứ-quân năm 967.
11. **Nhà Đinh (968-980)**, tên nước là Đại-Cồ-Việt, kinh-đô là Hoa-lư.
12. **Nhà Lê (trước) (980-1009)**. Năm 980, tướng Lê-Hoàn được triều-thần tôn lên làm vua để chống ngoại-xâm. Quân Tống bị đánh tan ở Chi-Lăng.
13. **Nhà Lí (sau) (1009-1225)**. Lí-Công-Uẩn (Lí-Thái-Tổ) dời kinh-đô về thành Đại-la (Hà-nội), sau đổi tên là Thăng-long. Đến năm 1054, Lí-Thánh-Tông đổi tên nước là Đại-Việt.
14. **Nhà Trần (1225-1400)**, Nguyễn-Thuyên đặt nền tảng cho văn Nôm. Ba lần chiến-thắng đại quân Mông-cổ (1257, 1284 và 1287).
15. **Nhà Hồ (1400-1407)**. Hồ-Quý-Li dời kinh-đô về Tây-đô (Thanh-hoá), đổi tên nước là Đại-Ngu, dùng chữ Nôm, in tiền giấy.
16. **Nhà Trần (sau) kháng-chiến chống Tàu (1407-1413)**
17. **Nhà Minh (Tàu) đô-hộ (1414-1427)**
Lê-Lợi kháng-chiến phục-quốc (1418-1427)
18. **Nhà Lê (sau) (1428-1788)**. Tên nước vẫn là Đại-Việt, kinh-đô là Thăng-long. Lê-Thánh-Tông (1460-1497) ban-hành luật Hồng-Đức, khuyến-khích việc học, mở-mang bờ cõi.
 - . Nhà Lê nhà Mạc tranh quyền (1527-1592)
 - . Nhà Lê trung-hưng (1592-1788)
 - Chúa Trịnh (1570-1786) và Chúa Nguyễn (1600-1777)
 - Trịnh Nguyễn phân-tranh (1627-1672).
19. **Nhà Nguyễn Tây-sơn (1788-1802)**. Vua Quang-Trung (Nguyễn-Huệ) phá tan 20 vạn quân Thanh (Tàu) (1788-1789). Dùng chữ Nôm thay thế chữ Hán.
20. **Nhà Nguyễn (1802-1955)**, tên nước là Việt-nam, kinh-đô là Phú-xuân (Huế).
- 21- **Pháp xâm-chiếm Việt-nam (1858-1945)**
 - Xâm-lược (1858-1884)**
Mất ba tỉnh miền đông Nam-kì (Gia-định, Biên-hoà, Định-tường) năm 1862, và ba tỉnh miền tây Nam-kì (Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên) năm 1867.
 - Đô-hộ (1884-1945)**
Ngày 9-3-1945, Nhật lật đổ Pháp, giành quyền cai-trị. Ngày 11-3-1945, vua Bảo-Đại tuyên-bố huỷ-bỏ hoà-ước Việt-Pháp năm 1884, cuộc đô-hộ của Pháp chấm dứt. Trần-Trọng-Kim thành-lập chính-phủ. Nhật và Pháp hợp-tác tiêu-huỷ thực-phẩm, gây nạn đói vào tháng 3 năm 1945, làm 2 triệu người Việt bị chết. Nhật đầu hàng ngày 15-8-1945. Việt-Minh dưới quyền linh-đạo của Hồ-Chí-Minh cướp chính-quyền Trần-Trọng-Kim ngày 25-8-1945. Vua Bảo-Đại thoái-vị.

Chiến-tranh Việt-Pháp kéo dài gần mười năm (1946-1954). Năm 1954, trong trận Điện-biên-phủ, quân Pháp đầu hàng vô-điều-kiện.

22. Đất nước bị chia đôi (1954-1975). Miền Bắc lấy tên nước là Việt-Nam Dân-chủ Cộng-hoà, thủ-đô là Hà-nội. Miền Nam lấy tên nước là Việt-Nam Cộng-hoà, thủ-đô là Sài-gòn.

Năm 1954, Ngô-Đình-Diệm làm thủ-tướng, hơn một triệu người miền Bắc di-cư vào miền Nam. Năm 1955, Ngô-Đình-Diệm truất-phế vua Bảo-Đại. Nhà Nguyễn bị chấm dứt.

23. Cộng-hoà Xã-hội Chủ-nghĩa Việt-nam (1975-)

Bài Tập

- Đánh dấu vào câu trả lời nào đúng.
1. Mình nói với ta mình hãy còn son.
Ta đi qua ngõ thấy con mình bò.
Con mình những trấu cùng tro.
Ta đi xách nước rửa cho con mình.
Con mình vừa đẹp vừa xinh.
Một nửa giống mình, nửa lại giống ta.
(Ca-đao)
 - a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.
 - ã. Một (số một) là tiếng Hán-Việt.

 2. Hồng, Hồng, Tuyết, Tuyết,
Mới ngày nào chửa biết cái chi chi.
Mùi lăm năm thấm-thoát có xa gì.
Ngoảnh mặt lại đã đến kì tờ-liều.
(Dương-Khuê)
 - a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.
 - ã. Hồng, Tuyết, chi chi, kì, liều là tiếng Hán-Việt.
 - â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Tiếng Hán-Việt trong bốn câu này là: _____

 3. Khôn ba năm đại một giờ.
Ba năm giữ được, một giờ thì không.
(Tục-ngữ)
 - a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.
 - ã. Không là tiếng Hán-Việt đã bị Việt-hoá.

 4. Mây vàng lãng-đăng bay đi.
Nhớ lời ước-hẹn: "Em đi sẽ về!"
Em đi! Đi mãi! Chẳng về!
Ngày đi thì có, ngày về chỉ mơ.
Ngày đi nước chảy vỡ bờ;
Ngày về chỉ thấy mờ-mờ sương rơi.
Ngày đi tình thấm đầy vơi;
Ngày về em đã là người chờ-mong.

(Hải-Vân Phạm-Văn-Hải)

a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.

ă. Ước, chỉ, tình là tiếng Hán-Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Tiếng Hán-Việt trong tám câu này là: _____

5. Người ta đi cấy lấy công.

Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.

Trông trời, trông đất, trông mây.

Trông mưa, trông gió, trông ngày, trông đêm.

(Ca-dao)

a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.

ă. Công, tôi là tiếng Hán-Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Tiếng Hán-Việt trong bốn câu này là: _____

6. Nhập thế-cục bất khả vô văn-tự.

Chẳng hay-ho cũng một vài bài.

(Trần-Tế-Xương)

a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.

ă. Câu thứ nhất (Nhập thế-cục bất khả vô văn-tự) là tiếng Hán-Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Tiếng Hán-Việt trong hai câu này là: _____

7. Tiếng Hán-Việt là một lối đọc chữ Hán thấy ở trong khối người nói tiếng Việt. Tiếng Hán-Việt còn thấy trong tiếng Việt như tiếng mượn. Lối đọc ấy, các tiếng mượn ấy có nguồn-gốc là một thứ tiếng Tàu vào cuối thế-kỉ thứ chín, đầu thế-kỉ thứ mười.

a. Không có một tiếng Hán-Việt nào.

ă. Hán-Việt, Hán, khối, Việt, như, thú, thế-kỉ, đầu là tiếng Hán-Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều không đúng. Những tiếng Hán-Việt trong đoạn này là: _____

8. Chữ Nòng-nọc là chữ viết của người Việt vào thời Hồng-Bàng. Theo sử Tàu, chính-xác hơn là cuốn *Thông Chí* do Trịnh-Tiêu chủ-biên, vào thế-kỉ 24 trước dương-lịch, tức là vào khoảng đầu triều-đại Hồng-Bàng, ở bên Tàu là đời Đào-Đường dưới quyền cai-trị của Vua Nghiêu, một sứ-đoàn người Việt ở đất Việt-Thường biểu vua Nghiêu một con rùa thần đã sống hơn một

nghìn năm, lớn hơn ba thước. Trên mu rùa có chữ trông giống như nòng-nọc. Vua Nghiêu ra lệnh cho ghi-chép lại. Từ đó gọi là lịch rùa. (Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đầu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch. Vào đời Đào Đường, nước Việt-thường biếu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thừa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa.)

a. "Đào Đường chi thế Việt-thường quốc hiến thần-quy, cái thiên tuế, phương tam xích dư, bối hữu khoa-đầu văn, kí khai tịch dĩ lai. Nghiêu mệnh lục chi, vị chi quy-lịch." là tiếng Hán-Việt.

ă. "Vào đời Đào Đường, nước Việt-thường biếu rùa thần, đã sống hơn một nghìn năm, lớn hơn ba thước, trên mu có chữ nòng-nọc, ghi lại từ thừa mới có về sau. Nghiêu ra lệnh sao lại, và gọi là lịch rùa." là tiếng Việt.

â. Cả hai câu trả lời trên đều đúng.